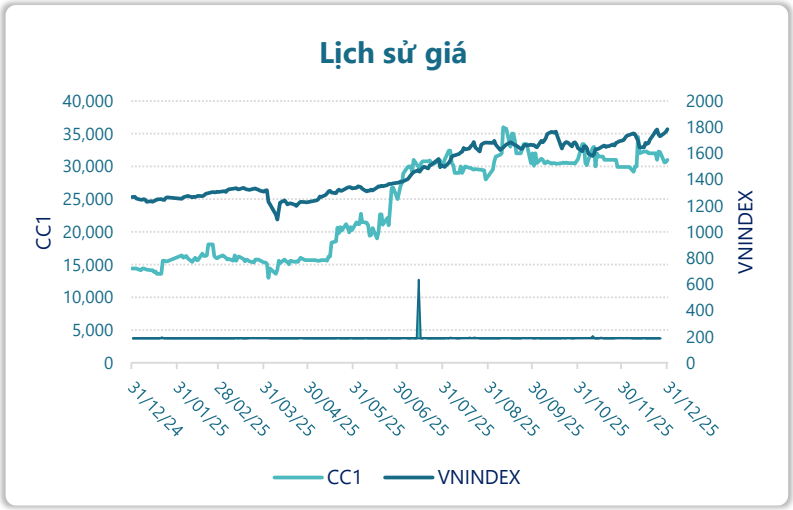
FireAnt

Tổng Công ty Xây dựng Số 1 - CTCP (UPCOM: CC1)



Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	**31,000**
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	36,000
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	12,979
SL cổ phiếu LH	397,906,100
KLGD BQ 20 phiên (CP)	6,215
% sở hữu nước ngoài	0.0%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	12,335
P/E	52.8
EPS	587

DT thuần

Q4/25

4,360

tỷ VNĐ

QoQ: ▲ 1,841| 73.1%

YoY: ▲ 107| 2.5%

LN sau thuế

Q4/25

44.8

tỷ VNĐ

QoQ: ▼100| -69.1%

YoY: ▼150| -77.0%

Tỷ suất lãi EBIT

2025

5.8%

+/- YoY: ▲ 0.4%

DT thuần

2025

11,811

tỷ VNĐ

YoY: ▲ 1,651| 16.2%

LN sau thuế

2025

227

tỷ VNĐ

YoY: ▼2.00| -1.1%

ROE

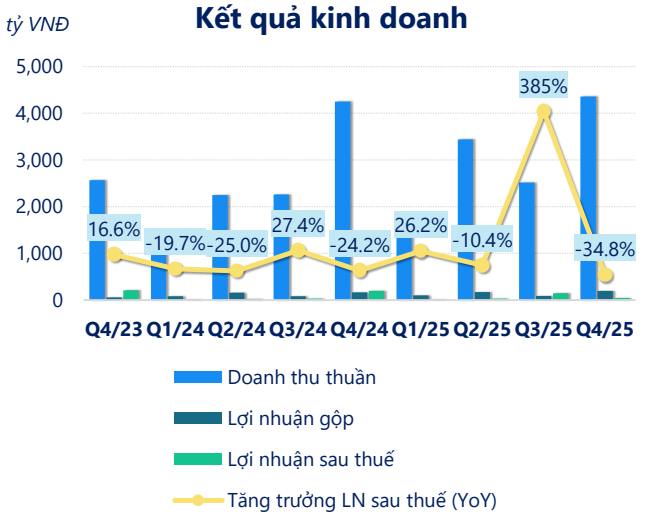
2025

5.1%

+/- YoY: ▼ 0.1%

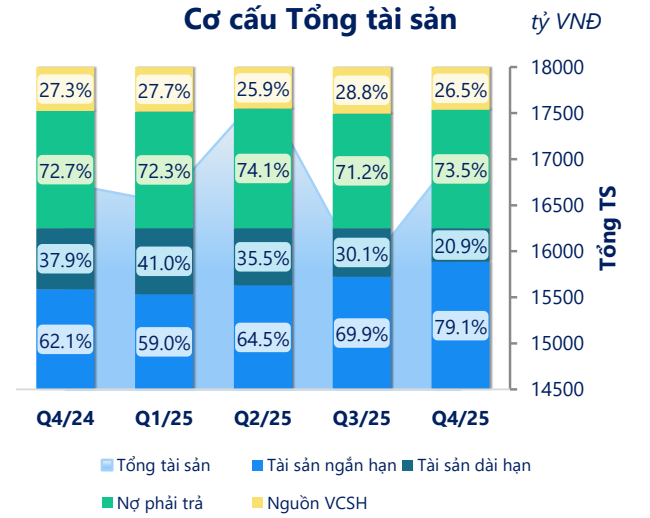
Powered by Infographic

Kết quả kinh doanh



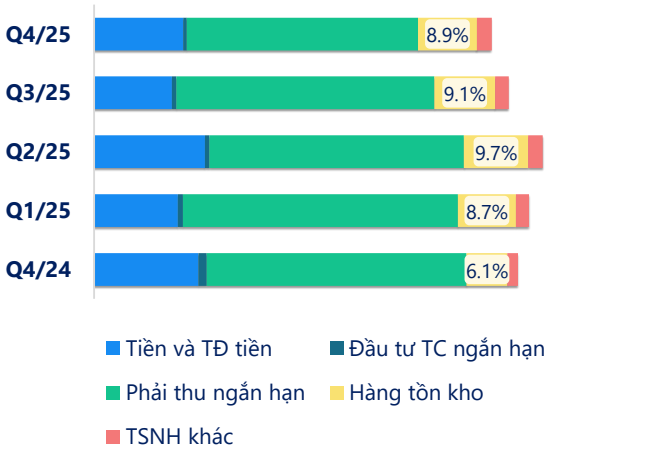
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tổng tài sản



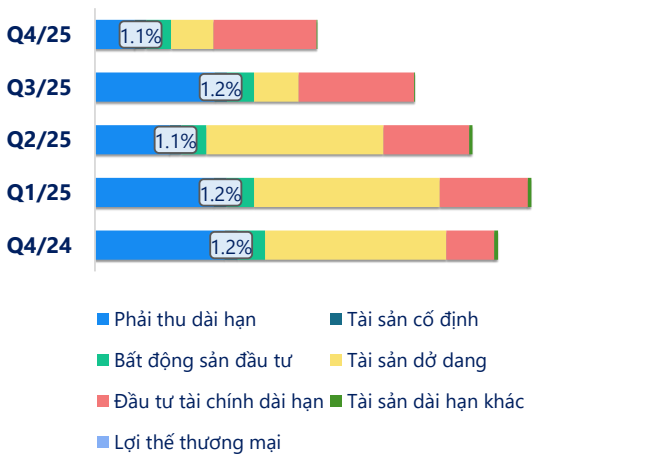
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



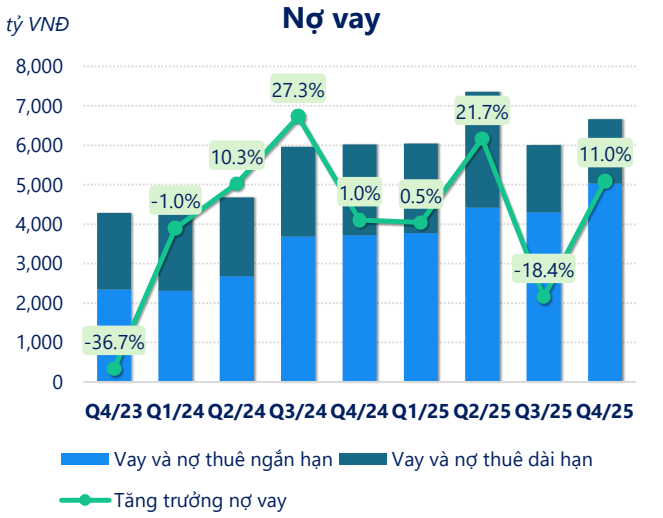
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



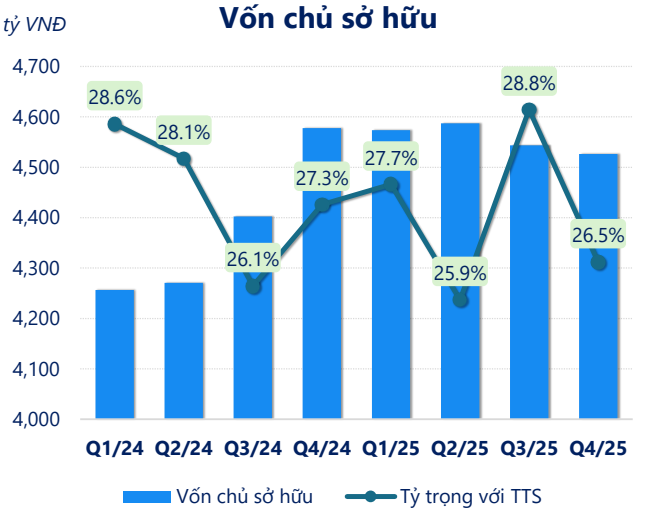
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



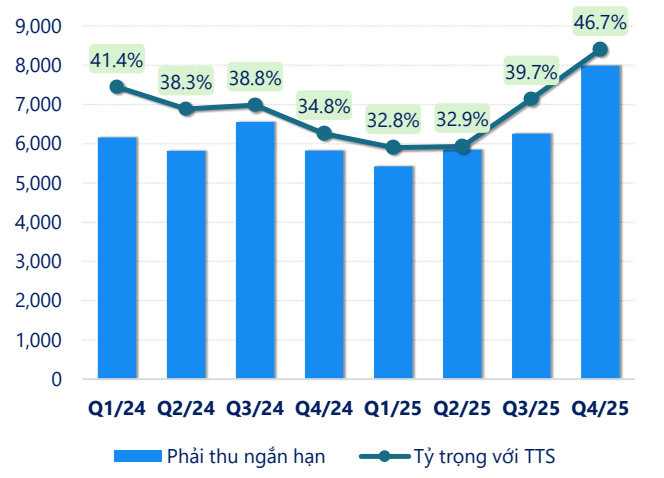
(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu



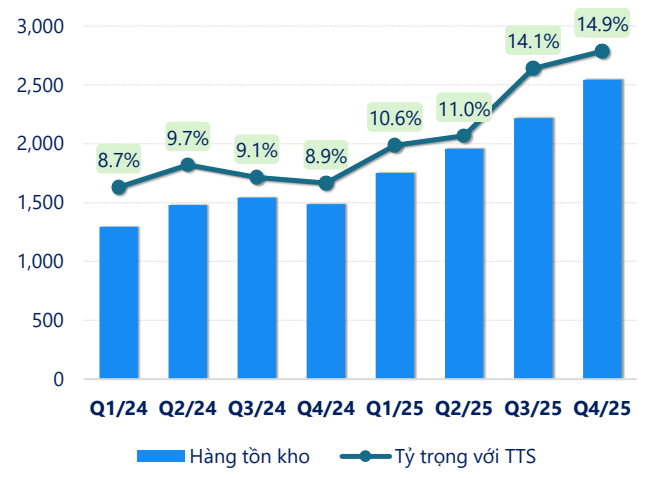
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



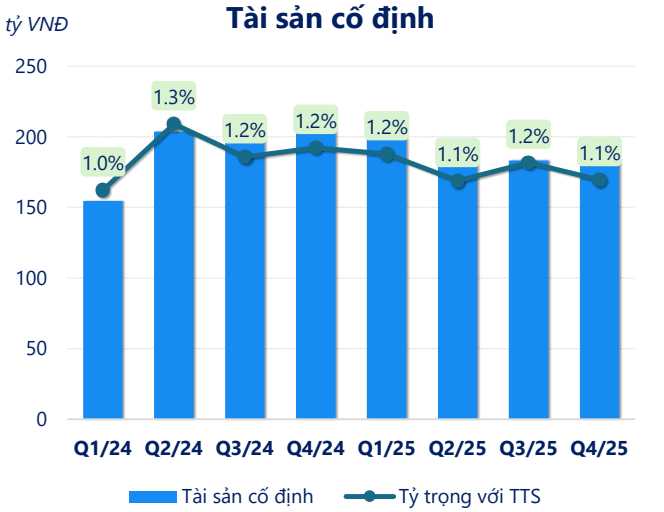
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



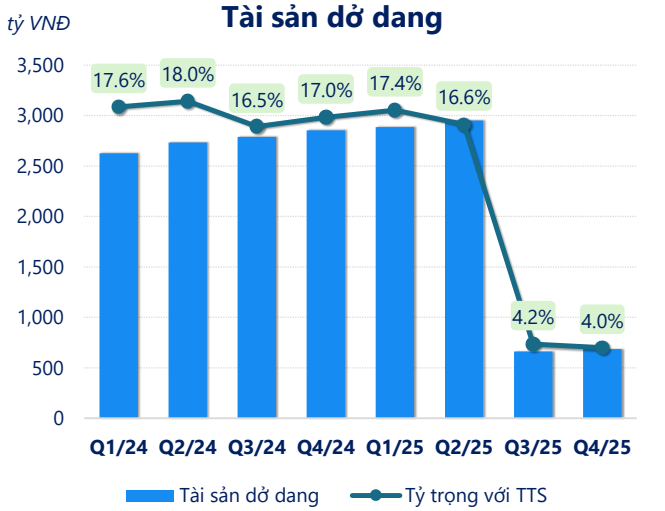
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



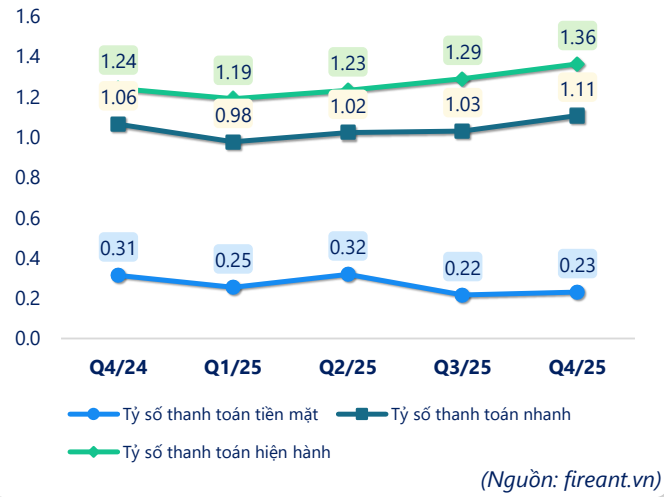
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



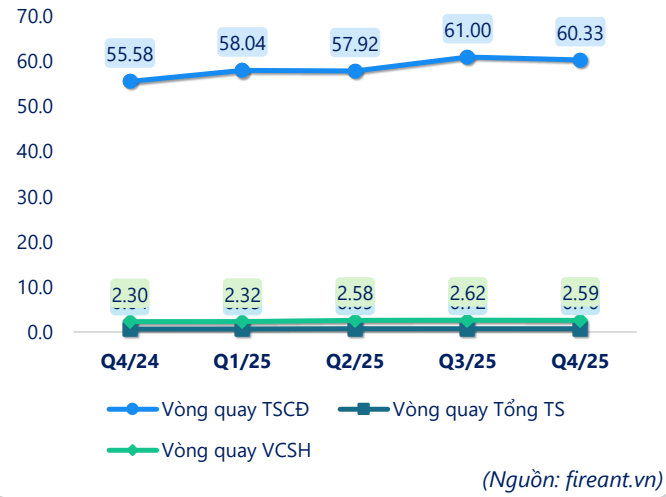
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Tổng tài sản	**16,739**	**16,534**	**17,737**	**15,759**	**17,112**
Tài sản ngắn hạn	**10,396**	**9,751**	**11,439**	**11,016**	**13,530**
Tiền và tương đương tiền	2,625	2,081	2,955	1,846	2,293
Đầu tư tài chính ngắn hạn	91.1	91.1	240	238	241
Phải thu ngắn hạn	5,822	5,421	5,844	6,257	7,990
Hàng tồn kho	1,487	1,752	1,957	2,218	2,543
Tài sản ngắn hạn khác	371	405	443	456	463
Tài sản dài hạn	**6,343**	**6,783**	**6,298**	**4,743**	**3,581**
Phải thu dài hạn	2,041	1,851	1,249	1,771	641
Tài sản cố định	206	199	192	183	186
Bất động sản đầu tư	431	425	420	404	398
Tài sản dở dang	2,853	2,885	2,952	663	684
Đầu tư tài chính dài hạn	753	1,368	1,427	1,708	1,656
Tài sản dài hạn khác	58.9	55.5	58.5	14.2	16.9
Lợi thế thương mại	0	0	0	0	0
Nợ phải trả	**12,161**	**11,960**	**13,149**	**11,216**	**12,586**
Nợ ngắn hạn	**8,368**	**8,184**	**9,274**	**8,535**	**9,918**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	3,721	3,769	4,425	4,299	5,034
Phải trả người bán ngắn hạn	1,712	1,215	1,328	1,202	1,708
Nợ dài hạn	3,794	3,776	3,876	2,681	2,668
Vay và nợ thuê dài hạn	2,299	2,278	2,932	1,705	1,627
Nguồn vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,573**	**4,587**	**4,543**	**4,526**
Vốn chủ sở hữu	**4,577**	**4,573**	**4,587**	**4,543**	**4,526**
Vốn điều lệ	3,585	3,585	3,979	3,979	3,979
Kinh phí và quỹ khác	0	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)